

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC

Số: 67 /PMC-TCKT
Văn công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014

Mẫu số 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedia.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 357 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (08) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (08) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hòa.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedia được lập ngày 16 tháng 01 năm 2015, bao gồm: BCKẾT; BCKQKĐ; BCLCTT; TMBCTC.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
"www. Pharmedia.com.vn"

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
- Kèm toàn bộ BCKT
Quý IV năm 2014).
- Lưu.



TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 307 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Du Tân, Q1, TP. Hồ Chí Minh

ĐĂNG GÃI TÀI CHÍNH

Chi kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	100		196.476.989.623	175.909.758.624
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.976.428.988	88.987.107.427
1.1 Tiền	111		1.013.428.068	8.287.107.427
2 Các khoản tương đương tiền	112		88.963.000.920	80.699.999.999
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
2.1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.408.552.645	26.708.899.201
3.1 Phải thu của khách hàng	131	V.2	25.227.217.561	20.640.808.960
3.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	132	V.3	4.876.863.275	5.047.326.629
3.3 Các khoản phải thu khác	133	V.4	304.471.809	106.894.197
3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (*)	134		(225.402.887)	(108.594.195)
3.5 Hàng tồn kho	140	V.5	84.374.298.800	70.812.583.011
3.5.1 Hàng tồn kho	141		84.374.298.800	70.812.583.011
3.5.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
3.6 Tài sản ngắn hạn khác	150		1.817.872.940	1.216.872.845
3.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	161	V.6	1.095.408.828	555.324.820
3.6.2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	374.378.828
3.6.3 Thuế và các khoản phải thu thuế khác	164		-	-
3.6.4 Tài sản ngắn hạn khác	168	V.7	692.178.082	286.982.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.379.448.209	33.622.502.888
3 Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3.1 Tài sản cố định	220		37.379.448.209	33.622.502.888
3.1.1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.724.808.818	29.899.205.370
- Nguyên giá	222		127.502.457.501	118.945.428.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.777.648.683)	(89.046.223.457)
3.1.2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.645.642.188	3.023.297.508
- Nguyên giá	228		5.688.790.845	5.385.814.845
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.043.148.657)	(2.362.517.337)
3.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	238		-	-
3.1.4 Bất động sản đầu tư	248		-	-
3.1.5 Các khoản chi trả tài chính dài hạn	258		-	-
3.1.5.1 Đầu tư dài hạn khác	259		-	-
3.1.5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	260		-	-
3.1.5.3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.1.5.3.1 Chi phí trả trước dài hạn	269		-	-
3.1.5.3.2 Tài sản phải thu về hợp đồng	270		-	-
3.1.5.3.3 Tài sản dài hạn khác	278		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	370		233.856.437.832	209.532.261.512

Đơn vị tiền tệ: VNĐ (trừ khi ghi rõ khác)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 19/06/2016

Đơn vị tiền: VNĐ

Chi tiêu	Đơn vị	Thuyết minh	Mười ngày	Mười tháng	Lợi nhuận sau thuế theo đơn vị quy đổi	
					Mười ngày	Mười tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61	61.1	86.344.996.294	190.726.409.166	363.879.003.168	387.826.794.776
2. Chi khấu giảm trị doanh thu	62	61.2	469.177.007	287.173.094	300.960.129	479.966.474
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63	61.3	86.441.483.044	190.907.236.072	363.479.043.039	387.346.828.302
4. Chi bán hàng bán	64	61.4	64.030.000.029	57.467.568.803	267.190.871.813	297.291.200.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65	65	22.411.483.015	133.439.667.269	196.288.171.226	190.055.627.760
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	66	66	44.029.493.237	43.994.984.374	162.987.964.864	148.120.881.104
7. Chi phí tài trợ và chi phí khác	67	67	4.002.843.876	1.191.264.904	2.875.183.290	2.668.726.404
Trong đó: Chi phí tài trợ	67.1	67.1	31.029.898	14.867.490	26.298.822	24.879.827
8. Chi phí bán hàng	67.2	67.2	4.002.843.876	1.191.264.904	2.848.884	2.643.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.3	67.3	11.942.027.160	16.000.066.120	46.090.072.348	26.409.080.544
10. Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68	68	20.024.006.902	24.490.178.996	79.096.178.176	74.646.887.199
11. Thu nhập khác	69	69	182.870.202	80.548.711	592.550.760	261.567.658
12. Chi phí khác	70	69.9	184.794.008	111.818.014	1.178.990.269	269.727.817
13. Lợi nhuận khác	71	71	182.870.202	80.548.711	592.550.760	261.567.658
14. Tổng lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72	72	20.206.877.104	24.571.727.707	79.688.728.936	74.878.454.857
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	73	73	4.287.833.944	5.429.429.593	17.516.020.400	18.714.457.876
16. Chi phí thuế thu nhập cá nhân	74	74	61.472.887.274	18.784.187.728	61.234.911.404	60.822.988.592
17. Lợi nhuận sau thuế về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75	75.11	4.446.156.086	10.358.110.386	1.937.797.132	4.341.008.589

Nguyễn Thị Hải

Trần Thị Thuý

Đỗ Văn Trường

Đào Thị Thuý



Ngày 19/06/2016

Đỗ Văn Trường

Đào Thị Thuý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tiền: VND

Chi tiêu	Mã số	Thay đổi năm	Lý do từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.746.193.954	58.188.864.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			5.296.433.364	5.026.860.642
Khấu hao tài sản cố định	02	7.884,9	7.758.789.892	7.899.815.919
Giá chuyển nhượng	03		416.898.762	13.476.796
Giá, đã chỉnh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện	04		22.148.821	-
Giá, đã so hoạt động đầu tư	05		(2.906.392.747)	(2.543.291.071)
Chi phí tài trợ	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.044.587.742	64.216.460.475
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.376.478.863)	(3.342.194.187)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.883.732.130	10.961.263
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể tài trợ phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.026.268.843	5.821.718.828
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(489.555.828)	716.045.810
Tiền tài trợ tài trợ	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(74.583.662.786)	(74.596.796.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi tiêu cho hoạt động kinh doanh	16		(76.518.432.228)	(78.716.911.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.219.836.409	40.298.296.528
4. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.318.736.606)	(3.661.110.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96.888.809	188.781.815
7. Tiền thu từ cho vay, lãi từ và lợi nhuận được chia	27		2.694.211.636	2.477.716.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.408.428.091)	(1.015.209.895)
5. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(21.787.718.787)	(22.796.231.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.787.718.787)	(22.796.231.286)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.823.689.531	16.482.855.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.987.107.423	36.210.199.882
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		69.010.426.954	47.679.911.171

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám đốc

Trần Minh Hưng

Cao Tấn Tuấn



Trần Việt Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chịu sự báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. BẠC BIỂU HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty sở hữu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau gọi tắt là Pharmedic Pharmaceutical Medical Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dựa trên hình thức chuyển thể từ 30 nghiệp Công ty hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4281/QĐ-LĐ ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm thuốc thuộc ngành y tế.

Liên danh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước để cùng thể hiện một số nghiệp vụ tiêu (nhà yếu tố được tiếp nối sản xuất một số mặt hàng có tính chất chuyên môn);

in và lắp tạo bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy.

Sản xuất, mua bán hóa chất (hóa học chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại nhà ở).

II. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ: vào cuối tỷ giá kế toán của số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chính sách tỷ giá do chênh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10: Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 155/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Đơn kế kế toán

Ban Tổng Giám đốc đơn nhất tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập báo cáo tài chính báo theo quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHIẾN SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn từ nhỏ hoặc dài hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, sẽ được chuyển đổi thành một lượng tiền xác định công nợ không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty sẽ ước định giá trị hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở đánh giá lại trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa cơ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm,

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm,

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm,

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phòng.

4. Tài sản và khoản hao tài sản cố định

Nguyên tắc định giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ () giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí sửa chữa nhỏ được tính vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được trừ đi và kết quả thanh lý (lãi) này phát sinh do việc thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư không nhận nhận hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp thực hiện dự án được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đi và chi phí đi vay được vốn hóa một cách đáng kể trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh hàng kỳ, vì thời gian phân bổ dài có thể thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát triển

Chi phí phát triển được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính bằng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thông tin về cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thông dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá (tính phần trăm cổ phiếu và từ phát hành về trước);

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là lợi nhuận (lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng bổ sung đối chính sách kế toán và điều chỉnh tài số sai sót trong yêu cầu năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu đã công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân loại là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, khoản tiền ghi ra là phát hành và giá số sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thông dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, vì các định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có thể nâng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận ghi nợ với doanh thu là chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thuế thu nhập tính thuế chính thức so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản đã được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tài sản và khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm nếu mức đảm bảo chất nhận có đủ lợi nhuận (lợi trước cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoàn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại chưa được ghi nhận trước đây đang xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận lại chất nhận có đủ lợi nhuận (lợi trước thuế đã có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoàn lại chưa ghi nhận lại.

Tài sản thuế thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoàn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoàn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu thì thì thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công ty tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân loại theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong ngắn hạn;
- Công ty có ý định nắm giữ chứng khoán mua được từ lợi nhuận hợp lý phòng ngừa rủi ro (hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính ghi phải sinh lời với khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn xác định mà Công ty có ý định có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính ghi phải sinh lời có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được nắm giữ trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính ghi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Định giá trị sổ đen của các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và được ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua ghi phải hình công các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công ty tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị nhận bỏ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHÂN BỐ LỢI PHÂN ĐƯỢC

Địa chỉ: 307, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CHỐT TÀI CHÍNH

Chi kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mọi phần trả lãi chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân tích theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Mọi phần trả lãi chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc là cơ sở yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phát sinh (ngay từ lúc có công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Mọi phần trả lãi chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công nợ hoặc trả các khoản phải trả tự nguyện theo phương pháp kế toán thực tế của phần chứng minh giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị báo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc là không thể thu hồi.

Phương pháp kế xuất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi tương tự có liên quan. Kế xuất thực tế là kế xuất nhất quán các tổng tiền ước tính về chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hạn, nếu cần thiết, bỏ bỏ giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng chi phí phát sinh liên quan trực tiếp dẫn vào phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng sở được không thanh toán tại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức tạp

Công cụ tài chính phức tạp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức tạp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được tính vào hàng phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ của các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

10. Bán trả các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần bên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi

Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị của được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán các số thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả bằng cùng một thời điểm.

11. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần cơ thể các định dạng biệt lập của các quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có cơ sở và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần cơ thể các định dạng biệt lập của các quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế và cơ sở và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Bản liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bản liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ và các bản liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn tính hình pháp lý.

13. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMECO

Địa chỉ: 263, Nguyễn Trãi P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÁO BỞI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngay 31/12	VND	Ngay 31/12	VND
Tiền mặt		483.117.876		384.330.299
Tiền gửi ngân hàng		2.527.208.178		6.822.887.222
Trong đó : Tiền gửi USD	4.746,18	188.818.094	37.599,78	738.720.000
Tiền gửi EURO	1.076,10	38.141.380	837,92	240.8994
Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000		60.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		60.000.000.000		60.000.000.000
Cộng		63.018.426.054		67.987.187.421

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngay 31/12	VND	Ngay 31/12	VND
Phải thu khách hàng bán sản phẩm		30.162.740.981		30.642.808.390
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu		34.775.880		-
Cộng		30.227.817.861		30.642.808.390

3. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngay 31/12	VND	Ngay 31/12	VND
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất		5.183.883.142		978.599.978
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất		738.075.000		5.273.279.884
Ứng trước cho thuê đất đai		1.028.302.214		187.057.325
Cộng		4.879.862.356		5.847.837.129

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngay 31/12	VND	Ngay 31/12	VND
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		-		-
Phải thu khác		-		-
Ước trả tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12		120.547.846		104.854.187
Cộng		120.547.846		104.854.187

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngay 31/12	VND	Ngay 31/12	VND
Nguyên liệu, vật liệu		28.888.049.872		35.347.817.876
Công cụ, dụng cụ		3.000.000		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5.018.262.490		9.798.387.878
Thành phẩm		28.528.899.126		25.138.198.000
Hàng hoá		262.826.311		238.241.027
Cộng		44.874.136.669		70.873.883.671

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay		Năm trước	
	31/12	VND	31/12	VND
Số đầu năm		588.824.000		878.882.000
Tăng trong kỳ		6.022.887.042		2.511.919.051
- Chi phí thực hiện quảng cáo sản phẩm		800.160.000		888.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản		258.682.240		194.025.288
- Phí sửa chữa tài sản		681.475.797		712.140.662
- Các tỷ số tại tài sản không đủ để bảo vệ nguyên giá		-		595.243.892
- Khác		-		144.400.000
Cộng		6.962.515.039		4.136.568.833

DÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 307, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Du Trãi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CÁO TÀI CHÍNH

Được kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giảm trong kỳ	4.599.891.150	1.849.999.179
Số cuối kỳ	1.255.499.329	1.079.263.399

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư thiếu tầm 14, chờ xử lý		
Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty	629.023.000	300.662.120
Kỳ quỹ ngắn hạn	33.145.080	5.099.000
Cộng	662.178.080	305.761.120

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Mua sắm, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.788.508.826	72.047.847.824	18.600.219.798	2.098.845.458	118.535.421.896
Tăng trong kỳ	237.866.000	18.979.421.325	603.307.373	78.489.000	12.218.746.008
Mua mới	237.866.000	18.979.421.325	603.307.373	78.489.000	12.218.746.008
Mỹ dụng cụ bán hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.146.320.766	118.400.000	-	1.264.720.766
Thanh lý, nhượng bán	-	1.146.320.766	118.400.000	-	1,264,720,766
Số cuối kỳ	28.026.374.826	89.877.948.383	18.085.125.028	2.177.334.458	137.986.826.695
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	16.596.415.486	58.973.666.913	9.799.394.808	1.834.875.762	86.199.252.969
Tăng trong kỳ	1.659.219.947	4.378.650.375	1.238.896.197	173.232.443	7.469.177.962
Khấu hao trong kỳ	1.593.215.947	4.378.650.375	1.238.896.197	173.232.443	7.469.177.962
Giảm trong kỳ	-	1.149.320.766	118.400.000	-	1,268,720,766
Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	118.400.000	-	1,268,720,766
Khoản					
Số cuối kỳ	18.255.635.433	62.340.997.112	10.917.971.003	1.998.108.205	82.512.611.753
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.190.179.440	13.754.238.111	8.800.879.890	263.969.696	29.009.257.137
Số cuối kỳ	9.770.699.399	16.536.951.271	7.866.153.025	279.236.253	34.734.000.016

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định này hơn 80 triệu bao gồm trung tâm xử lý 94.246.477.786 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyển sách đăng sản	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.045.185.747	1.411.283.878	1.298.426.200	3.754.895.825
Tăng trong kỳ	-	89.982.208	-	89.982.208
Mua trong kỳ	-	89.982.208	-	89.982.208
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.045.185.747	1.501.266.086	1.298.426.200	3.844.878.033
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	331.289.480	1.078.832.507	1.298.426.200	2.708.548.187
Tăng trong kỳ	58.322.115	279.283.480	-	337.605.595
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	279.283.480	-	337.605.595
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	389.611.595	1.358.115.987	1.298.426.200	2.046.153.782

CÔNG TY CỔ PHẦN PHARM PHARMEDIC

Địa chỉ: 203, Nguyễn Trãi P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu còn lại				
Số đầu năm	2.662.917.907	248.490.291	-	3.000.297.898
Số cuối kỳ	2.824.490.792	271.148.899	-	3.095.639.691
Trong đó:				
Nguyên giá tài sản có định và hình đã khấu hao trên nhưng còn sử dụng			1.791.077.700	đồng
10. Phải trả người bán				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất			3.498.028.200	8.100.447.400
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất			626.369.918	14.879.940
Mua vật dụng khác cho sản xuất			147.228.297	92.000.730
Cộng			4.271.626.415	8.207.328.070
11. Người mua trả tiền trước				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản tăng trả trước tiền mua sản phẩm			129.321.944	890.290.892
Cộng			129.321.944	890.290.892
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	4.279.992.990	3.831.467.293	447.125.700
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	1.217.181.828	1.217.181.824	-
Thuế nhập khẩu	-	66.918.025	66.918.025	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.083.207.878	17.988.488.406	19.693.962.789	8.488.130.499
Thuế thu nhập cá nhân	588.734.360	2.105.798.427	2.567.068.761	233.420.029
Thuế tài nguyên	430.680	8.248.240	7.207.820	842.200
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	487.298.800	348.824.172	891.990.870	-
Thuế GTGT nộp thay nhà cung cấp nước ngoài	-	997.000	997.000	-
Thuế TNCH nộp thay nhà cung cấp nước ngoài	-	10.949.420	10.949.420	-
Phi, lệ phí & nộp khác	-	181.558.831	181.558.831	-
Cộng	9.169.742.426	28.534.982.386	28.273.295.573	7.269.528.228
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đã hoàn XX, YT, thuế nhập & EPCE nộp thay nước ngoài			177.312.408	34.828.239
Hiệu ứng thuế, lệ phí ngắn hạn			804.000.000	794.000.000
Cổ tức phải trả			3.488.622.841	2.856.226.428
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả			-	-
Cộng			4.370.935.249	3.985.054.667
14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành				
	Số đầu năm	Tăng do trích lập (từ lợi nhuận)	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.879.470.000	8.292.888.281	9.268.193.480	4.994.064.799
Quỹ phúc lợi	2.698.763.875	4.294.289.200	3.481.269.728	3.512.783.347
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ) Hồ sơ ban Hộ đồng quản lý)	1.221.480.220	1.095.849.428	4.116.000.000	178.329.748
Cộng	7.799.714.195	13.683.026.899	16.865.463.208	8.725.177.894

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng số liệu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Đã xuất kỳ	Đã đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang tự phát hành	9.000.070	9.000.070
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.000.070	9.000.070
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.070	9.000.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.070	9.000.070
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.070	9.000.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Hiện giữ cổ phiếu đang lưu hành (tổng) (cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ quyền ưu đãi sở hữu (theo Nghị quyết HĐQT ngày 09/12/2012 và BCV đăng ký doanh nghiệp ngày 21/09/2013).

(**) Chi bất lợi khoản chưa phân phối gồm

Số dư đầu năm		32.752.600.000
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế theo Quyết định thành lập thuế MÔCHĐ-CT-XP ngày 20/11/2014		140.407.809
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		61.234.500.000
Ghiên trong kỳ, gồm:		37.132.176.522
- Phân Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013	10.401.880.000	
- Phân Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013	2.781.429.428	
Thích Quỹ liên thưởng, phúc lợi & trợ cấp HĐQT-BKS từ lợi nhuận	10.588.390.000	
- Từ lợi nhuận năm 2013	1.472.088.809	
- Từ lợi nhuận năm 2014	9.116.301.200	
Cổ tức tài trợ đóng (bằng tiền)		22.368.170.200
- Tài bổ sung (lợi nhuận) năm 2013	13.050.000.000	
- Tài trợ bổ sung (lợi nhuận) năm 2014	9.318.170.200	
Từ thu cuối kỳ lợi nhuận ngày 30/09/2014		26.068.136.794

16. THỜI ĐIỂM ĐÓNG CHAI CÁC KHOẢN BỰC TRÌNH BẢY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	Lấy từ từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hóa	9.079.000.000	9.008.020.000
- Doanh thu thành phẩm	386.129.763.910	347.820.260.004
Trong đó: xuất khẩu	4.211.233.425	2.082.580.000
Cộng	395.517.763.910	357.828.280.004

1. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	2.870.400	5.997.280
- Hoàn phần bán bị trả lại	330.369.729	471.299.000
Cộng	333.240.129	477.296.280

Dữ liệu của báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

3. Doanh thu thuần

- Doanh thu hàng hoá	8.670.487.000	9.802.820.070
- Doanh thu thành phẩm	304.800.428.191	347.404.899.304
Trong đó: Xuất khẩu	4.311.233.425	3.080.589.330
Cộng	393.479.886.117	397.387.799.884

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.419.723.928	8.488.290.019
Giá vốn thành phẩm đã bán	193.779.188.687	199.780.856.029
Cộng	201.198.912.615	208.269.146.048

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.814.271.838	2.800.428.008
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	28.129.836	30.828.470
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.021.898	33.953.880
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.387.041
Cộng	2.875.423.572	2.867.597.399

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.140.821	10.788.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.128.192	5.210.880
Cộng	40.269.013	16.000.647

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.828.426.594	25.892.788.854
Chi phí tiền lương	23.828.098.882	22.882.792.212
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & BHYT	2.001.327.712	1.888.879.142
Chi phí ăn uống	812.100.999	787.219.999
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.215.899.279	1.088.487.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.762.879	680.889.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.889.012	1.582.983.914
Chi phí bằng tiền khác	19.830.588.029	13.129.844.532
Cộng	43.995.765.788	41.888.284.899

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	26.220.022.820	26.098.428.889
Chi phí tiền lương	26.405.882.102	24.402.094.062
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & BHYT	1.788.721.820	1.499.413.527
Chi phí ăn uống	726.826.000	758.826.000
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	1.470.798.219	1.410.922.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.843.889.871	1.840.214.887
Thuế, phí và lệ phí	372.872.816	443.074.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.204.884.823	3.090.252.719
Chi phí bằng tiền khác	4.277.922.818	3.198.965.720
Cộng	48.828.920.589	48.787.888.194

Thuyết minh báo cáo tài chính

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu chương tài trợ của các tổ chức thành viên	94.590.909	11.560.909
Mang lại quyền sử dụng	433.250.500	17.834.500
Tiền thanh toán lãi thừa	994	-
Bán phải thu	341.204.416	172.826.529
Cộng	969.996.799	202.222.938

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thành lập công ty	-	114.889.000
Chi phí chương bản quyền phụ liệu	426.148.568	10.645.587
Tiền thanh toán lãi thiếu	733	-
Thuế TRON, GTGT phải nộp bổ sung năm 2013	478.953.117	280.302.791
Phạt từ thuế & chậm nộp thuế (theo Quyết định thành lập trước số 5528/QĐ-CT-TP ngày 31/11/2014 của Cục Thuế TP. HCM).	181.654.801	181.482.289
Chi phí khác	32.313.620	-
Cộng	1.118.999.049	577.319.667

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.745.155.294	74.464.559.833
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	848.724.188	578.780.000
Chi phí tài trợ hộ nghèo hoặc học tại các BV và trung tâm y tế...	84.000.000	128.000.000
Chi phí không hoa đơn	15.100.000	-
Hỗ trợ chi phí ăn uống chi trả bằng một hàng Công ty tại Campuchia của Công ty mẹ	32.313.620	-
Tiền thanh toán lãi thiếu / thừa	-	329
Thuế TRON, GTGT phải nộp bổ sung 2013 (theo QĐ Thuế trước số 5528/QĐ-CT-TP ngày 31/11/2014 của Cục Thuế TP. HCM)	478.953.117	280.302.791
Phạt hình thành & chậm nộp thuế năm 2013 (theo QĐ Thuế trước số 5528/QĐ-CT-TP ngày 31/11/2014 của Cục Thuế TP. HCM)	181.654.801	181.482.289
Các khoản khác	85.202.771	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	79.560.876.542	74.966.341.922
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	32%	30%
Chi phí thuế TRON hiện hành phải nộp	25.460.804.496	22.748.831.876

12. Lợi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.234.507.898	51.735.722.949
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.234.507.898	51.735.722.949
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.302.573	7.988.299
Lợi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu phổ thông)	5.508	6.478

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu cầu

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMICO

Địa chỉ: 363, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.889.741.988	127.576.419.512
Chi phí nhân công	111.750.781.786	106.833.842.987
Chi phí nhiên liệu	97.857.272.814	91.484.277.043
Chi phí điện, nước, nhiệt, khí và khí đốt	19.383.389.771	8.329.084.824
Chi phí sửa chữa	4.212.129.880	4.210.879.880
Chi phí vận dụng công cụ và dụng cụ	6.261.104.281	6.187.629.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.758.789.592	1.403.408.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.282.181.250	10.378.794.809
Chi phí bằng tiền khác	15.019.843.688	16.516.769.870
Cộng	288.485.817.858	282.121.884.857

VI. THÔNG TIN KHÁC**1. Mối liên hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,6%

2. Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan**Đãi ngộ với các bên liên quan**

	Lấy từ từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Bên các thành phần

Tiền bán thành phẩm đã thu

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu PHARMICO

Mua nguyên liệu

Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO

21.628.790.110

18.701.774.888

19.873.897.078

18.888.457.271

1.148.199.420

3.088.874.223

1.148.199.420

3.088.874.223

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO

Công nợ công nợ phải thu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4.280.298.600

2.587.373.983

Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO

Công nợ công nợ phải trả

-

-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bán liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu trong kỳ thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dư phải thu nào chờ đợi nhận được lấy cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập báo cáo



Trần Minh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tuấn

Tổng Giám đốc



Trương Việt Trung

Đơn vị: Hàng triệu đồng, ngày 15 tháng 11 năm 2014

Bảng số liệu tài chính tổng hợp của công ty

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm 2013	Giá trị cuối năm 2014	Giá trị cuối năm 2013	Giá trị cuối năm 2014	Giá trị cuối năm 2013	Giá trị cuối năm 2014	Giá trị cuối năm 2013	Giá trị cuối năm 2014
Tổng tài sản	10.112.728.000	12.112.728.000	10.112.728.000	12.112.728.000	42.522.194.242	4.382.192.428	38.042.192.428	142.244.892.448
Tổng nợ phải trả	64.814.128.000	67.814.128.000	64.814.128.000	67.814.128.000	28.892.428.212	4.482.124.000	24.410.304.212	108.422.124.792
Vốn chủ sở hữu	36.300.000.000	53.300.000.000	36.300.000.000	53.300.000.000	13.629.766.030	1.900.068.428	12.729.697.602	33.822.767.656
Trong đó:								
- Vốn góp	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000	36.300.000.000	13.629.766.030	1.900.068.428	12.729.697.602	33.822.767.656
- Dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:								
- Lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:								
- Dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:								
- Dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập báo cáo:

 Trần Thanh Thủy

Thủ trưởng đơn vị:

 Trần Thanh Thủy

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Đất Việt Nam
 10/ Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0311000000
